

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MCM)

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày	34,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-4.1%	-

DT thuần	2024
2,917	tỷ VNĐ
YoY: ▼218 -7.0%	

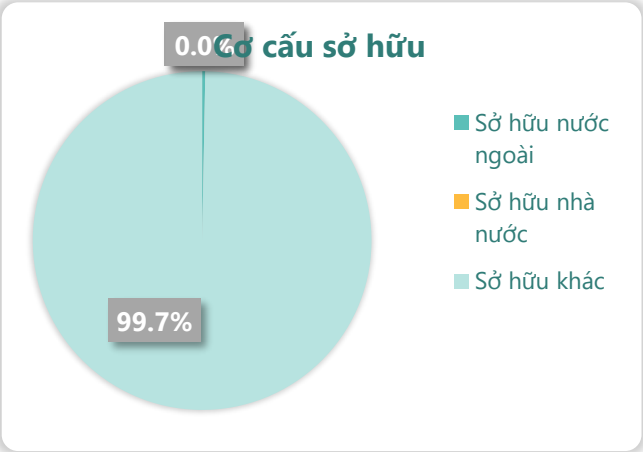
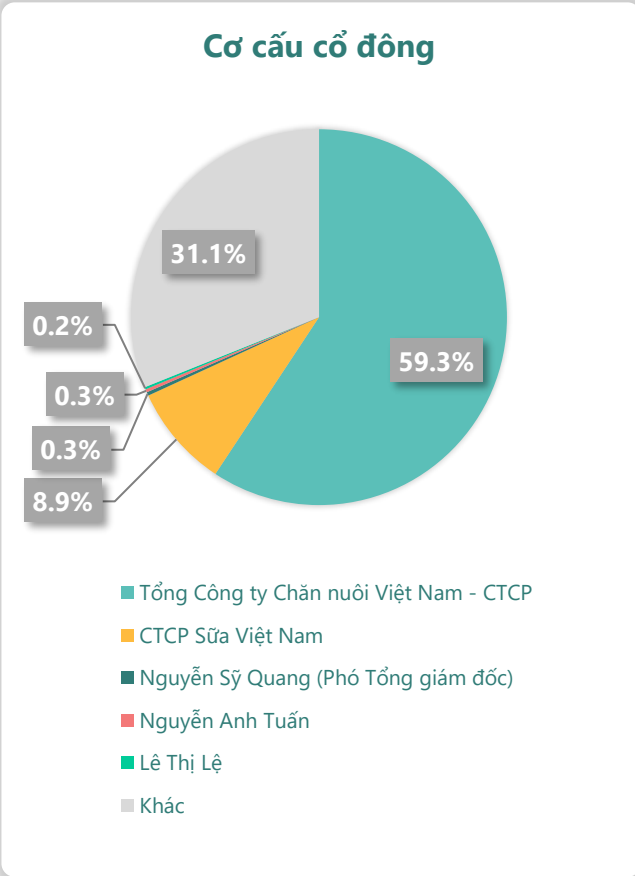
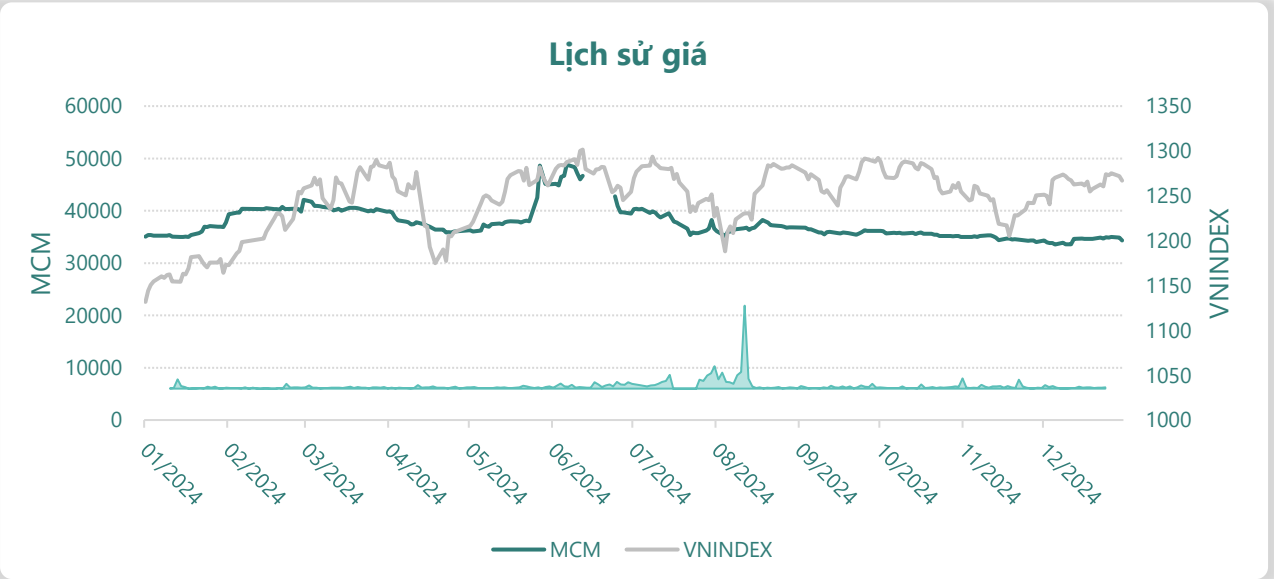
LN thuần	2024
254	tỷ VNĐ
YoY: ▼169 -40.1%	

LN sau thuế	2024
220	tỷ VNĐ
YoY: ▼154 -41.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
8.7%	
YoY: +/-▼ 4.8%	

ROE	2024
9.5%	
YoY: +/-▼ 7.0%	

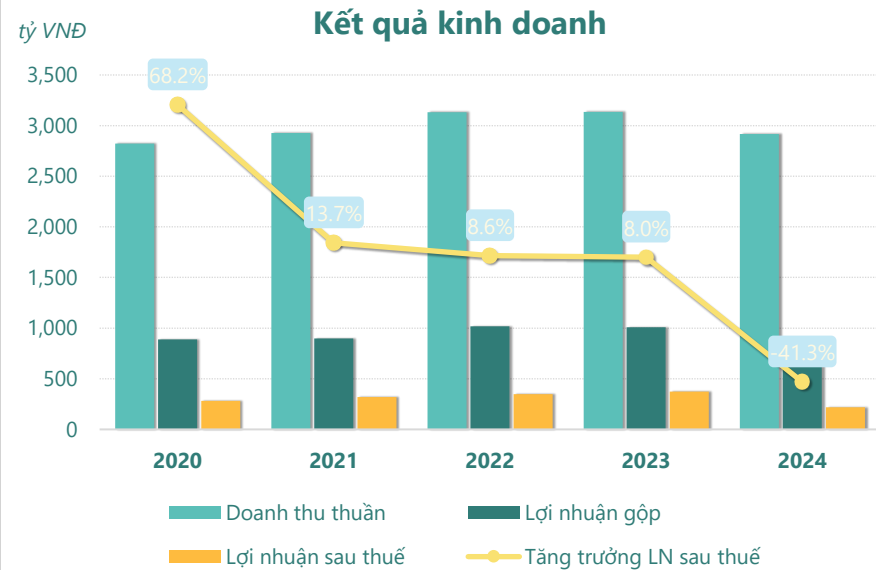
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,773
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,370
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.68
EPS	2,076
P/E	16.5



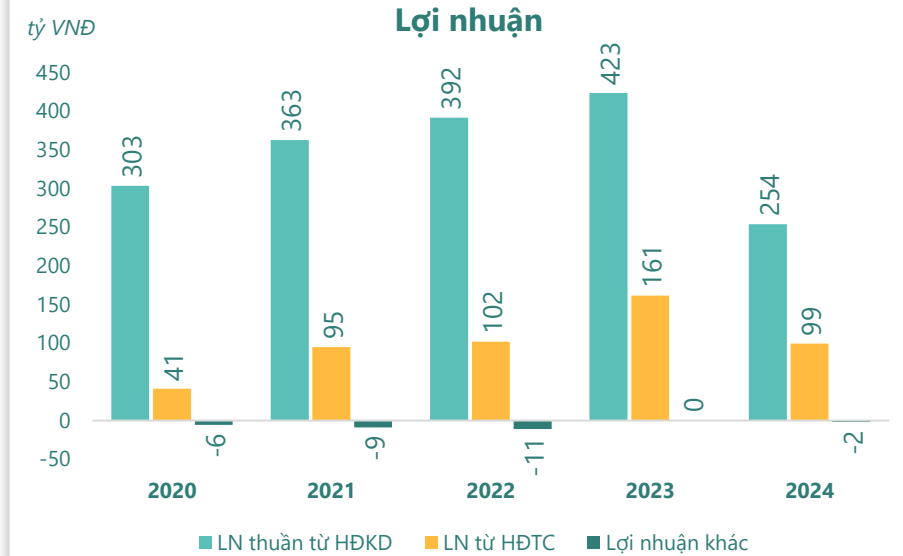
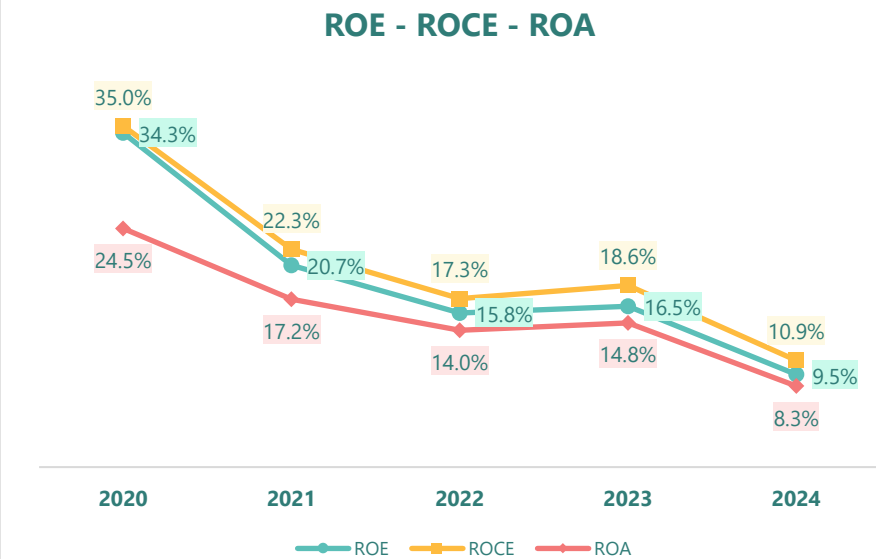
Năm **2024**, **MCM** ghi nhận doanh thu thuần **2,917** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **219.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.97%** và **giảm 41.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

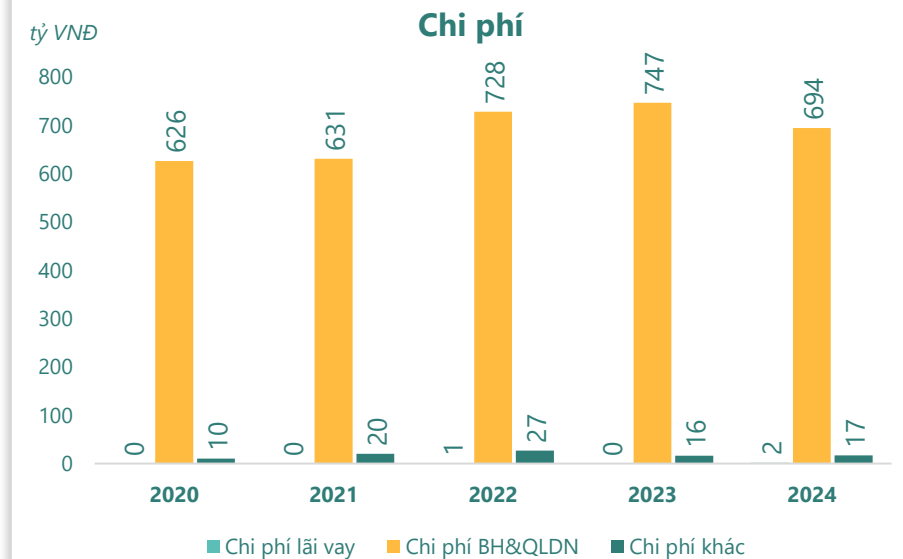


Năm **2024**, **MCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **253.7** tỷ đồng, **giảm đi 169.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (346.9 tỷ đồng) là 93.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **694.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 16.64** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

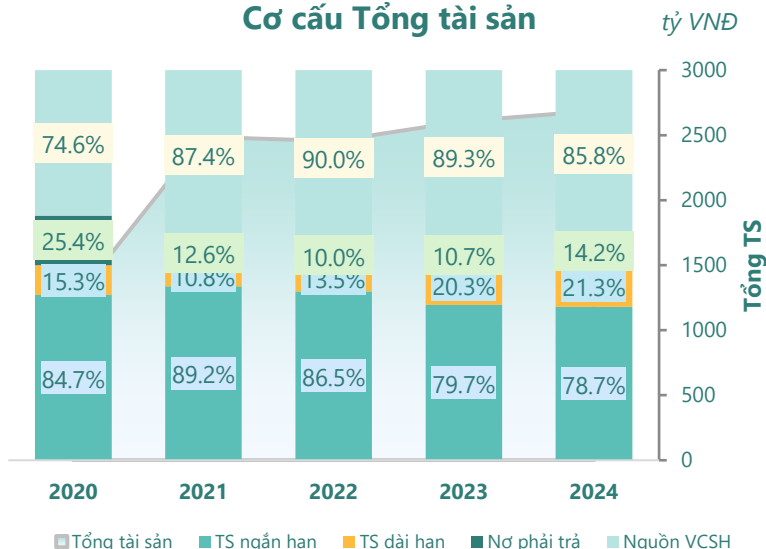
ROE của MCM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **9.49%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



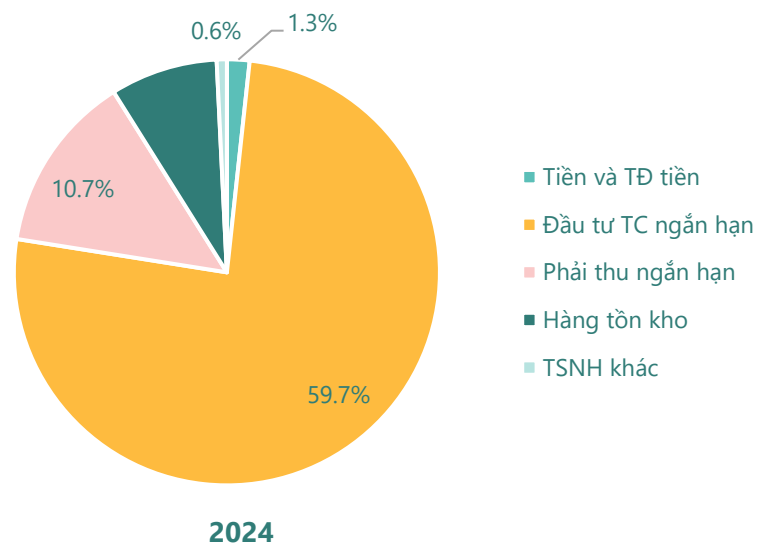


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

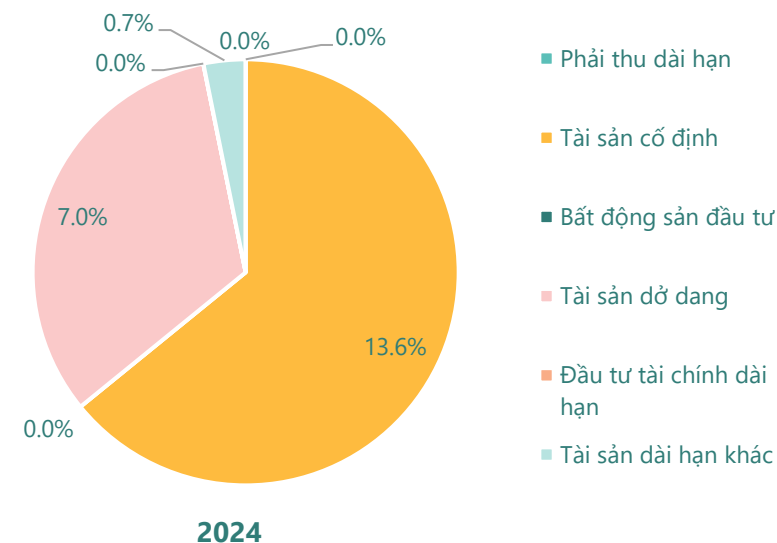
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCM** năm 2024 tăng trưởng **3.09%** so với năm trước, đạt **2,687** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MCM đạt **2,115** tỷ đồng, tăng trưởng **1.79%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

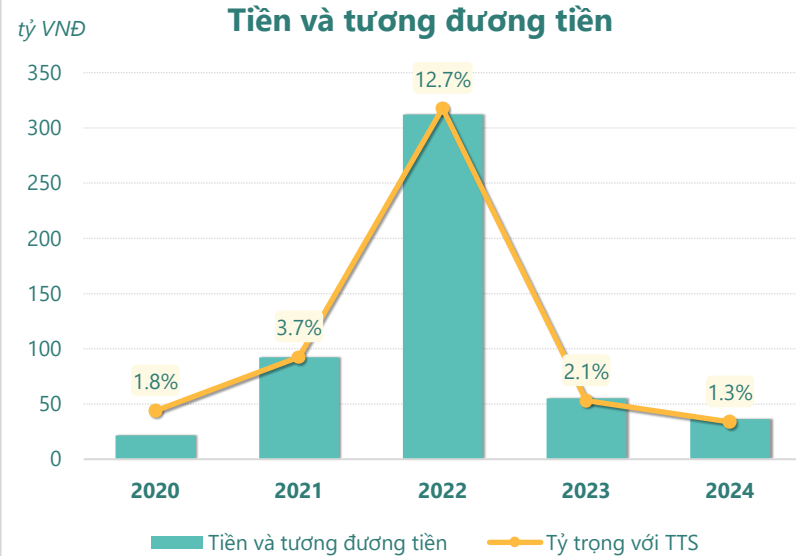
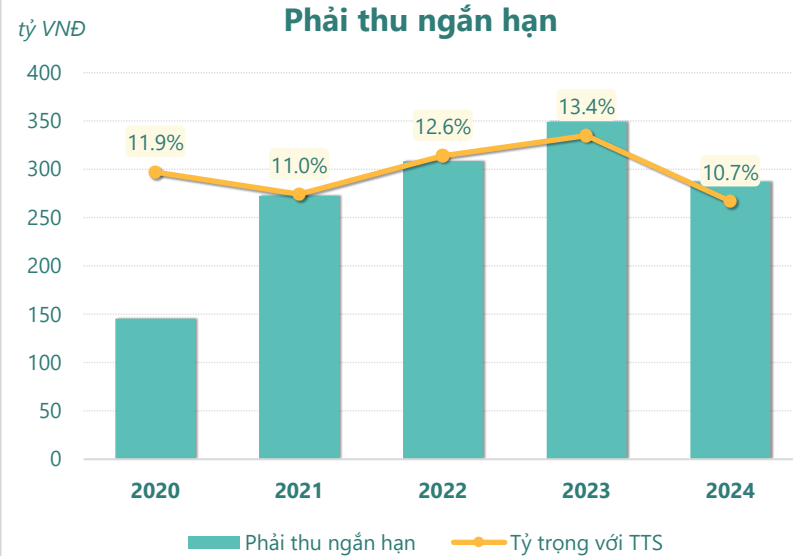
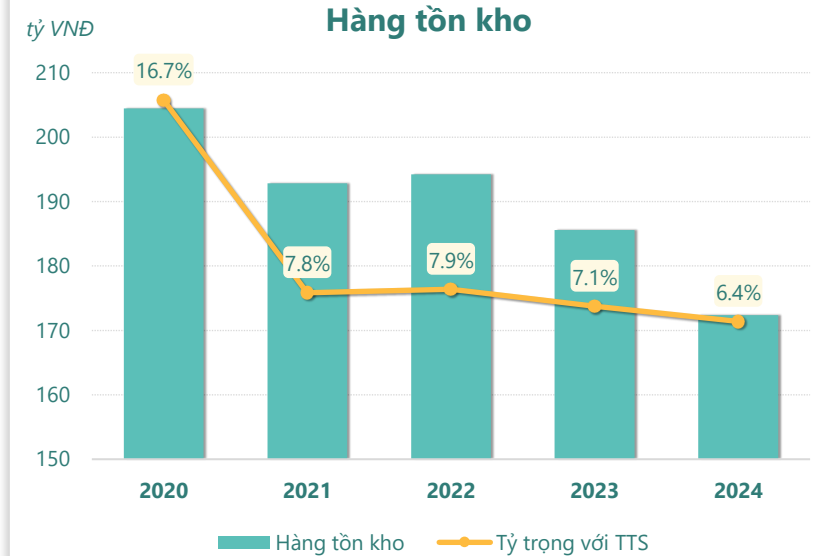
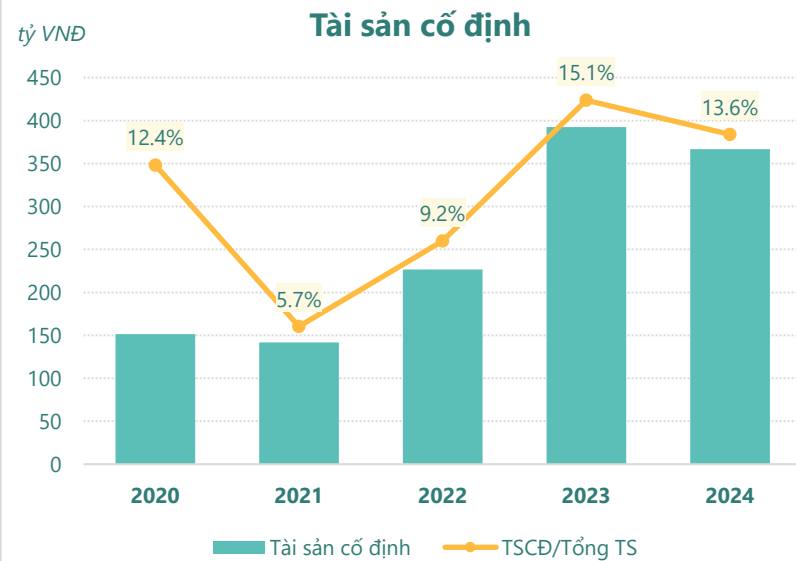
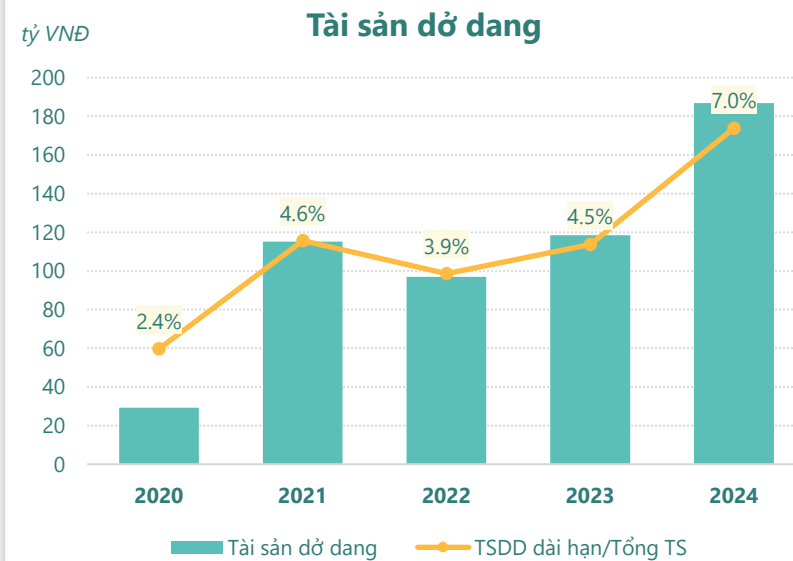
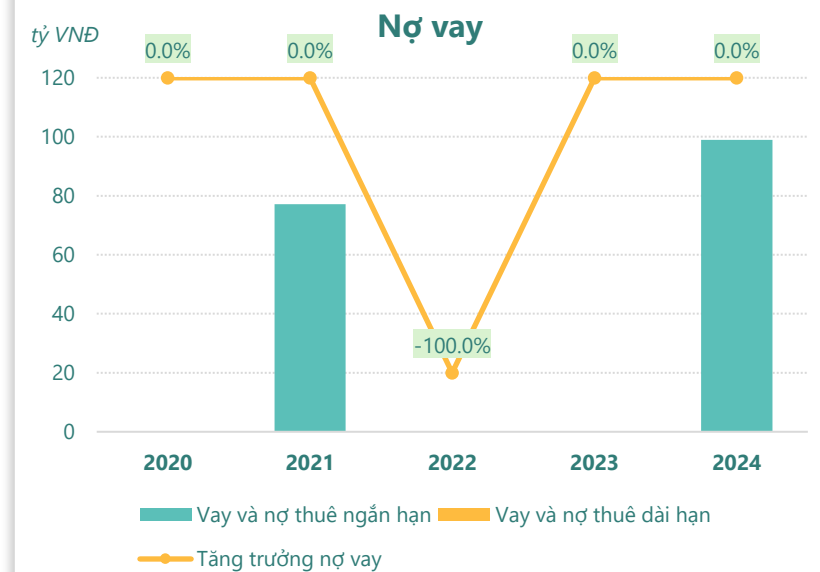
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.20%** so với năm trước và đạt **571.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.95%.

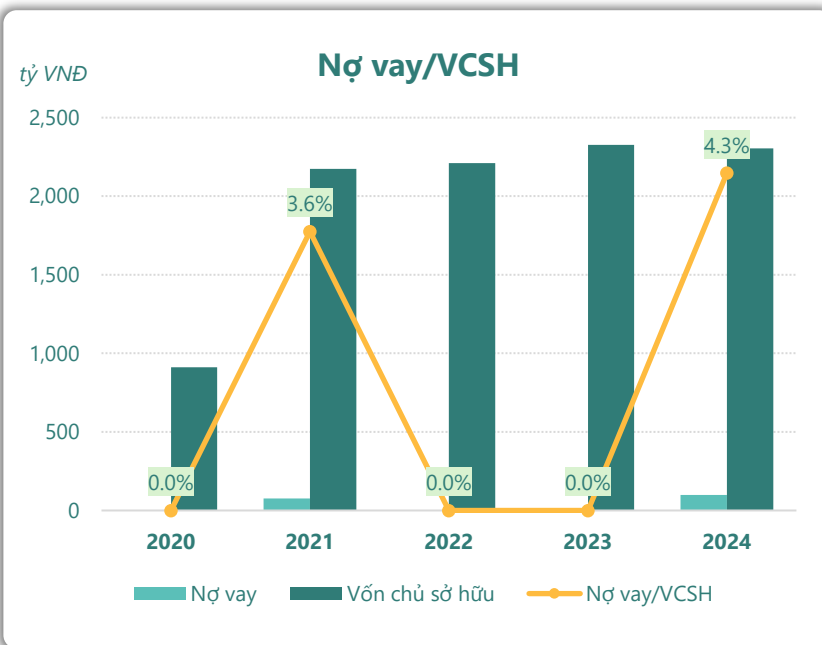
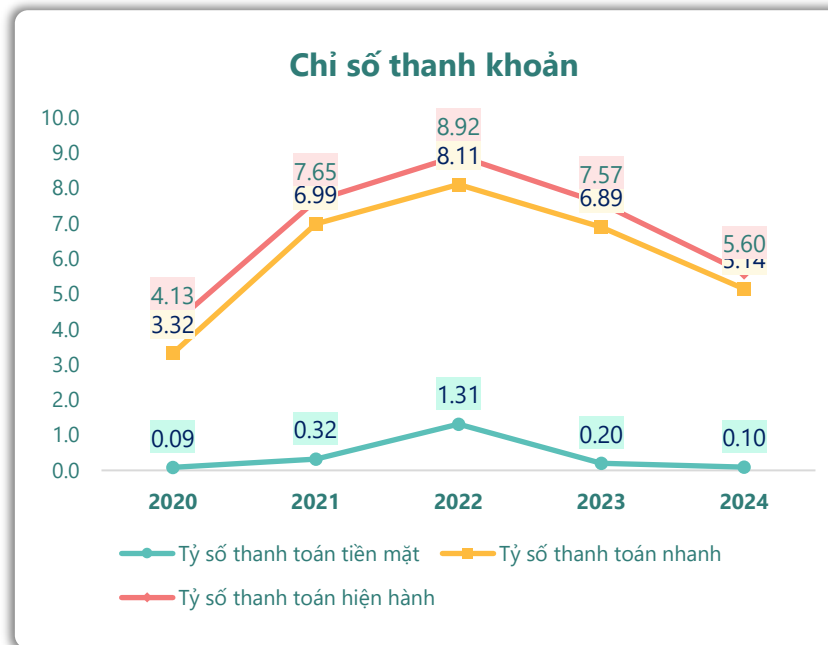
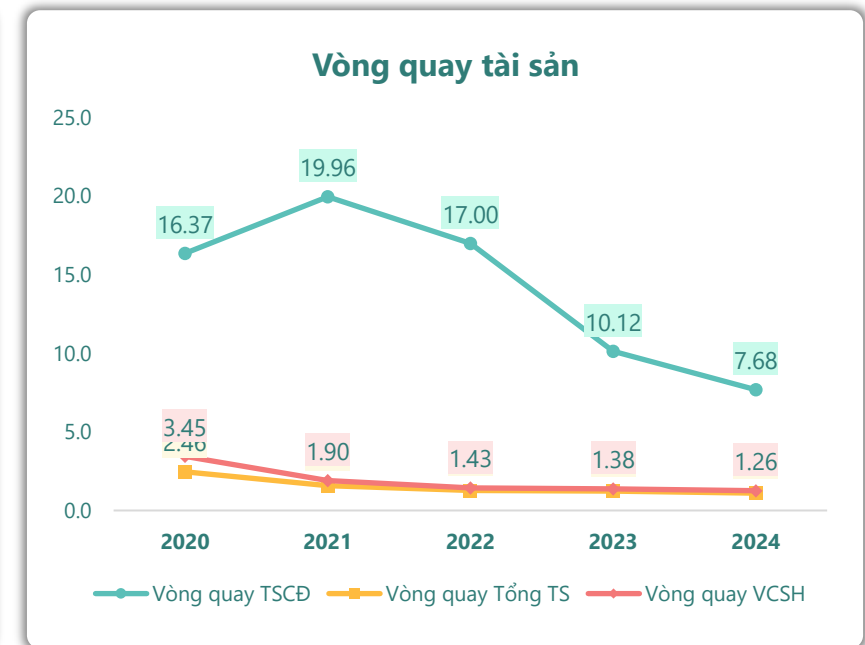
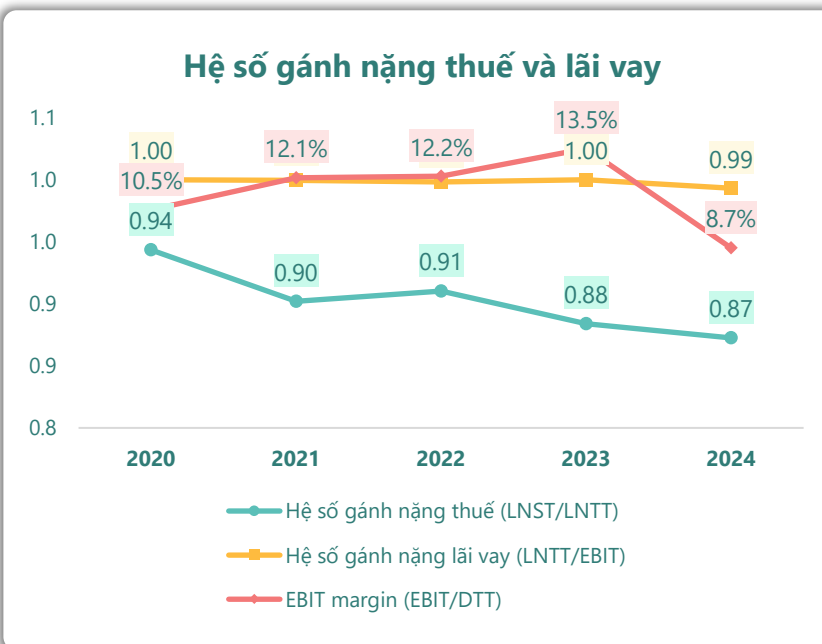
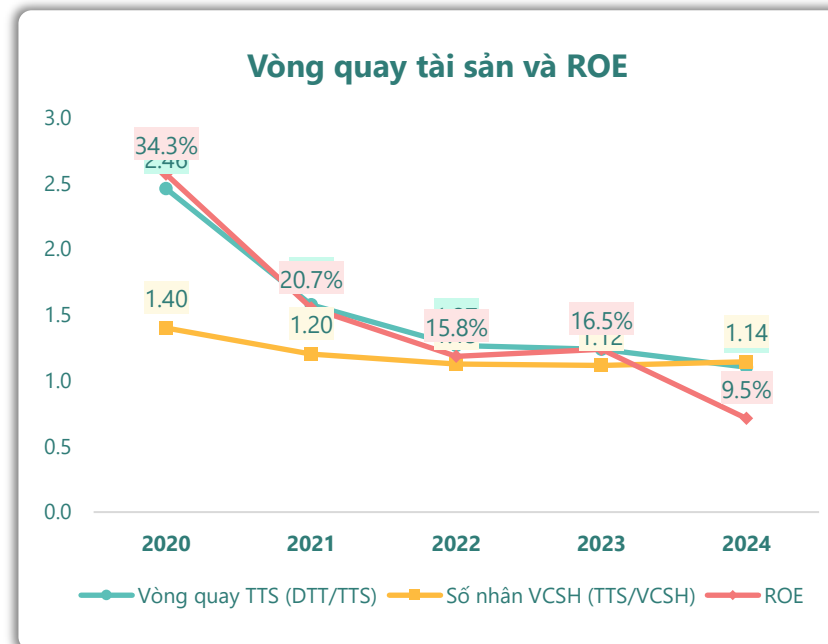
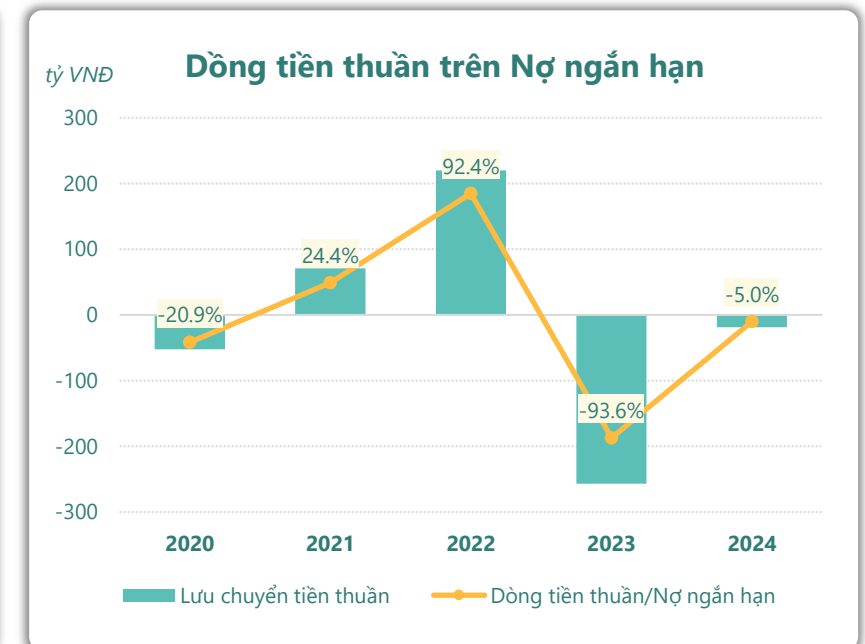
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,926	3,133	3,135	2,917
Giá vốn hàng bán	2,027	2,115	2,127	2,068
Lợi nhuận gộp	899	1,018	1,009	849
Doanh thu HĐTC	95.4	103	162	101
Chi phí TC	0.50	1.00	0.88	1.90
Chi phí lãi vay	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	594	689	709	657
Chi phí QLDN	36.6	39.6	37.9	37.1
LN thuần từ HĐKD	363	392	423	254
Lợi nhuận khác	-8.80	-10.9	0.30	-1.65
LN trước thuế	354	381	424	252
Lợi nhuận sau thuế	319	347	374	220
LNST của CĐ cty mẹ	319	347	374	220

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	230	268	287	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,177	303	-324	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,017	-352	-220	-121
Tiền đầu kỳ	21.4	92.1	312	55.2
Lưu chuyển tiền thuần	70.7	220	-257	-19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	92.1	312	55.2	36.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,487	2,455	2,606	2,687
Tài sản ngắn hạn	2,219	2,123	2,078	2,115
Tiền và tương đương tiền	92.1	312	55.2	36.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,657	1,285	1,442	1,603
Phải thu ngắn hạn	273	308	349	287
Hàng tồn kho	193	194	186	172
Tài sản ngắn hạn khác	4.07	23.8	45.7	16.2
Tài sản dài hạn	268	332	528	572
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.09	0.09
Tài sản cố định	142	227	393	367
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	115	96.9	119	187
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản dài hạn khác	11.1	8.10	17.1	18.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	314	245	279	381
Nợ ngắn hạn	290	238	274	378
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.2	0	0	99.0
Phải trả người bán ngắn hạn	88.0	103	123	165
Nợ dài hạn	23.6	6.97	4.35	3.88
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,173	2,210	2,327	2,305
Vốn chủ sở hữu	2,173	2,210	2,327	2,305
Vốn điều lệ	1,100	1,100	1,100	1,100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0